TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 4
PHIẾU SỐ 20

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Làm tròn số 724 066 đến hàng trăm nghìn ta được số:

A. 720 000 **B.** 1 000 000 **C.** 800 000 **D.** 700 000

Câu 2. Số lớn nhất trong các số 957 679, 967 579, 958 679, 966 579 là:

A. 966 579 **B.** 957 679 **C.** 967 579 **D.** 958 679

Câu 3. Chu vi hình vuông cạnh a được tính theo công thức P = a × 4. Với a = 7 cm thì P bằng:

A. 11 cm **B.** 28 cm **C.** 49 cm **D.** 14 cm

Câu 4. Tổng của hai số là 1336, hiệu của chúng là 218. Số lớn là:

A. 559 **B.** 777 **C.** 995 **D.** 1118

Câu 5. Năm 1669 thuộc thế kỉ nào?

A. thế kỉ XVIII **B.** thế kỉ XV **C.** thế kỉ XVII **D.** thế kỉ XVI

Câu 6. Hình thoi có đặc điểm nào sau đây?

A. Có bốn góc vuông

B. Có hai cặp cạnh đối diện song song và bốn cạnh bằng nhau

C. Có ba cạnh bằng nhau

D. Chỉ có một cặp cạnh song song

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Cho các số: 391 663, 390 663, 360 963, 490 663, 390 636.

a) Sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé: …….

b) Hiệu của số lớn nhất và số bé nhất: …….

Bài 2. Tính giá trị của biểu thức:

a) a + b × 5 với a = 2757, b = 326: …….

b) m − n + p với m = 41 241, n = 8694, p = 1516: …….

c) (x + 1455) × 2 với x = 400: …….

Bài 3. Tính bằng cách thuận tiện:

a) 3728 + 167 + 833 = …….

b) 7845 + 7334 − 845 = …….

c) 521 + 4042 + 79 = …….

Bài 4. Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm:

a) 4 tấn 500 kg ……. 4050 kg

b) 4 m^2 50 dm^2 ……. 450 dm^2

c) 5 thế kỉ ……. 500 năm

d) 467 763 ……. 457 763

Bài 5. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Hai đường thẳng vuông góc tạo thành bốn góc vuông	
b) 1 dm^2 = 10 cm^2	
c) Số 490 374 là số lẻ	
d) Góc bẹt bằng hai góc vuông	

Bài 6. Hiện nay tổng số tuổi của mẹ và Mai là 56 tuổi, mẹ hơn Mai 32 tuổi. Hỏi hiện nay mẹ bao nhiêu tuổi, Mai bao nhiêu tuổi?

a) Tuổi mẹ: ……. tuổi

b) Tuổi Mai: ……. tuổi

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 4 · Phiếu số 20

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	C	B	B	C	B

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) 490 663, 391 663, 390 663, 390 636, 360 963

b) 490 663 − 360 963 = 129 700

Bài 2.

a) 2757 + 326 × 5 = 2757 + 1630 = 4387

b) 41 241 − 8694 + 1516 = 32 547 + 1516 = 34 063

c) (400 + 1455) × 2 = 1855 × 2 = 3710

Bài 3.

a) 3728 + (167 + 833) = 3728 + 1 000 = 4728

b) (7845 − 845) + 7334 = 7000 + 7334 = 14 334

c) (521 + 79) + 4042 = 600 + 4042 = 4642

Bài 4.

a) 4500 > 4050

b) 450 = 450

c) 500 = 500

d) 467 763 > 457 763

Bài 5.

a) Đ; b) S; c) S; d) Đ

Bài 6.

Tuổi Mai: (56 − 32) : 2 = 12 (tuổi)

Tuổi mẹ: 12 + 32 = 44 (tuổi)